

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được thành lập theo Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000061 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 16 tháng 09 năm 2008 và thay đổi lần thứ nhất theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4500289362 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 27 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 Tô Hiệu, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Dương	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Châu	Thành viên
Ông Lâm Anh Toàn	Thành viên
Ông Ngô Đình Thuận	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hòa	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Châu	Giám đốc	
Ông Đinh Viết Sơn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/08/2012
Bà Nguyễn Thu Hòa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/06/2012

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hồng Phương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Chánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Ban Giám đốc Công ty** chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

**Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận**

Số 14 Tô Hiệu, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận

---

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Ban Giám đốc Công ty** đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

**Ban Giám đốc** cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Ninh Thuận, ngày 25 tháng 3 năm 2013*

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**

**Phạm Hồng Châu**

Số: ...../2013/BC.KTTC-AASC.KT1

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được lập ngày 25 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên**

Công ty đang ghi nhận khấu hao tài sản cố định hữu hình của năm 2010 và năm 2011 vào kết quả kinh doanh của năm 2012 với số tiền 8.924.875.271 VND.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của nó, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau:

Tại thời điểm 31/12/2012 Công ty đang theo dõi trên khoản mục phải thu khác số tiền 4.060.495.927 đồng. Đây là khoản chi phí tiền lương năm 2010 và 2011 đã chi nhưng không được đoàn thẩm tra liên Sở (Sở tài chính, Sở xây dựng, Sở lao động Thương binh và Xã hội, Cục thuế tỉnh) tỉnh Ninh Thuận duyệt chi.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

---

**Nguyễn Quốc Dũng**

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

---

**Phạm Anh Tuấn**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012*

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>142.321.277.421</b>	<b>105.579.072.620</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>13.028.141.485</b>	<b>84.320.550.324</b>
111 1. Tiền		7.028.141.485	4.105.572.026
112 2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	80.214.978.298
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>107.997.163.386</b>	<b>8.354.600.000</b>
121 1. Đầu tư ngắn hạn		107.997.163.386	8.354.600.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>14.318.500.396</b>	<b>9.218.290.781</b>
131 1. Phải thu khách hàng		1.118.275.226	631.271.446
132 2. Trả trước cho người bán		80.464.500	266.113.841
135 5. Các khoản phải thu khác	<b>5</b>	13.323.882.173	8.502.858.191
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	<b>6</b>	(204.121.503)	(181.952.697)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>5.444.894.699</b>	<b>3.201.084.871</b>
141 1. Hàng tồn kho		5.444.894.699	3.201.084.871
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.532.577.455</b>	<b>484.546.644</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		14.800.863	-
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<b>8</b>	1.375.111.592	337.530.644
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	<b>9</b>	142.665.000	147.016.000
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>192.968.766.488</b>	<b>216.199.227.241</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>324.327.769</b>	<b>378.759.252</b>
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		403.586.852	378.759.252
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(79.259.083)	-
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>190.031.770.501</b>	<b>211.135.521.304</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	<b>10</b>	187.250.520.014	209.413.679.650
222 - Nguyên giá		313.020.365.375	311.980.418.266
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(125.769.845.361)	(102.566.738.616)
227 3. Tài sản cố định vô hình	<b>11</b>	123.797.739	77.424.935
228 - Nguyên giá		276.800.909	214.800.909
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(153.003.170)	(137.375.974)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>12</b>	2.657.452.748	1.644.416.719
<b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.612.668.218</b>	<b>4.684.946.685</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>13</b>	2.612.668.218	4.684.946.685
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>335.290.043.909</b>	<b>321.778.299.861</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012*

*(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>281.066.343.895</b>	<b>270.823.685.084</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>51.182.083.018</b>	<b>35.094.161.590</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	15.144.245.028	1.708.150.000
312	2. Phải trả người bán		2.486.729.973	668.851.195
313	3. Người mua trả tiền trước		57.886.400	67.628.400
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	219.004.956	895.999.549
315	5. Phải trả người lao động		1.366.869.000	-
316	6. Chi phí phải trả	16	1.320.345.756	1.280.213.541
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	30.560.912.020	30.447.229.020
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		26.089.885	26.089.885
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>229.884.260.877</b>	<b>235.729.523.494</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	6.944.625.732	14.837.683
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	212.758.941.989	225.412.022.364
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	121.970.291
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		10.180.693.156	10.180.693.156
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>54.223.700.014</b>	<b>50.954.614.777</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>54.223.700.014</b>	<b>50.954.614.777</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		59.247.868.920	59.247.868.920
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.024.168.906)	(8.293.254.143)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>335.290.043.909</b>	<b>321.778.299.861</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
*Năm 2012*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	67.923.467.516	47.373.423.351
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.923.467.516	47.373.423.351
11	4. Giá vốn hàng bán	22	52.295.707.481	39.052.582.770
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.627.760.035	8.320.840.581
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	12.610.296.985	10.547.295.372
22	7. Chi phí tài chính		14.062.666.629	13.201.037.834
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14.062.666.629	13.201.037.834
24	8. Chi phí bán hàng	24	6.113.054.644	1.125.227.618
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.807.378.362	2.318.403.419
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.254.957.385	2.223.467.082
31	11. Thu nhập khác		59.596.780	508.329.853
32	12. Chi phí khác		21.069.474	324.636
40	13. Lợi nhuận khác		38.527.306	508.005.217
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.293.484.691	2.731.472.299
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		24.399.454	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>3.269.085.237</b>	<b>2.731.472.299</b>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	552	461

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Mai Thị Thanh Hương

Nguyễn Thu Hòa

Phạm Hồng Châu

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>3.293.484.691</b>	<b>2.731.472.299</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định		23.218.733.941	14.576.007.610
03	- Các khoản dự phòng		101.427.889	181.952.697
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.610.296.985)	(10.547.295.372)
06	- Chi phí lãi vay		14.062.666.629	13.201.037.834
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>28.066.016.165</b>	<b>20.143.175.068</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(3.938.361.967)	528.184.447
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(2.243.806.828)	(349.225.301)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		10.502.147.320	60.174.290.041
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		2.057.477.604	(1.344.369.144)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(14.067.588.843)	(13.143.846.453)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.061.980.402)	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(113.917.284)	(6.300.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>19.199.985.765</b>	<b>66.001.908.658</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.320.281.452)	(28.526.912.819)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(140.921.502.449)	(228.202.503.361)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		41.278.939.063	197.395.925.063
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.687.438.581	9.654.263.088
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(91.275.406.257)</b>	<b>(49.679.228.029)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		9.209.212.167	12.887.441.664
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.426.197.514)	(854.075.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>783.014.653</b>	<b>12.033.366.664</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(71.292.405.839)</b>	<b>28.356.047.293</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>84.320.550.324</b>	<b>55.964.503.031</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>13.028.144.485</b>	<b>84.320.550.324</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2012*

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được thành lập theo Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000061 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 16 tháng 09 năm 2008 và thay đổi lần thứ nhất theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4500289362 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 27 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 Tô Hiệu, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 59.247.868.920 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất và phân phối nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thi công lắp đặt đường ống cấp nước;
- Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật mạng lưới cấp nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng: Công trình cấp nước;
- Kinh doanh vật tư phục vụ lắp đặt và sử dụng nước.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### 2.3 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*  
Tài sản tài chính



Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình lắp đặt ống nhánh chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 05 năm

Thời gian khấu hao TSCĐ được hình thành từ Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn ADB3 được tính từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng đến ngày trả nợ cuối cùng của các khoản vay ADB và AFD.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

## **2.9 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **2.13 . Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.15 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.071.920.000	496.038.500
Tiền gửi ngân hàng	5.956.221.485	3.609.533.526
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	6.000.000.000	80.214.978.298
	<b>13.028.141.485</b>	<b>84.320.550.324</b>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên	107.997.163.386	8.354.600.000
	<b>107.997.163.386</b>	<b>8.354.600.000</b>

## 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ban quản lý Dự án ADB 4	5.290.932.547	2.277.698.272
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.641.470.854	1.718.612.450
Thuế thu nhập cá nhân	56.832.810	180.706.075
Quỹ lương năm 2010 đã chi nhưng không được duyệt	3.941.375.942	4.093.184.847
Quỹ lương năm 2011 đã chi nhưng không được duyệt	119.119.985	119.119.985
Phải thu tiền cổ tức năm 2009 đã phân phối	25.130.000	25.540.000
Phải thu Xí nghiệp cấp nước Đông Mỹ Hải	128.512.000	-
Phải thu khác	120.508.035	87.996.562
	<b>13.323.882.173</b>	<b>8.502.858.191</b>

## 6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(204.121.503)	(181.952.697)
	<b>(204.121.503)</b>	<b>(181.952.697)</b>

## 7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
--	------------	------------

	VND	VND	
Nguyên liệu, vật liệu	2.699.811.578	2.072.075.734	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.745.083.121	1.129.009.137	
	<b>5.444.894.699</b>	<b>3.201.084.871</b>	
<b>8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>			
	31/12/2012	01/01/2012	
	VND	VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.356.796.546	319.215.598	
Thuế thu nhập cá nhân	18.315.046	18.315.046	
	<b>1.375.111.592</b>	<b>337.530.644</b>	
<b>9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>			
	31/12/2012	01/01/2012	
	VND	VND	
Tạm ứng	142.665.000	147.016.000	
	<b>142.665.000</b>	<b>147.016.000</b>	
<b>10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>			
Xem chi tiết Phụ lục 1			
<b>11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH</b>			
	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	<b>214.800.909</b>	<b>214.800.909</b>
Số tăng trong kỳ	62.000.000	-	62.000.000
- <i>Mua TSCĐ trong kỳ</i>	62.000.000	-	62.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>62.000.000</b>	<b>214.800.909</b>	<b>276.800.909</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	<b>137.375.974</b>	<b>137.375.974</b>
Số tăng trong kỳ	7.035.160	8.592.036	15.627.196
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	7.035.160	8.592.036	15.627.196
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>7.035.160</b>	<b>145.968.010</b>	<b>153.003.170</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	77.424.935	77.424.935
Tại ngày cuối kỳ	<b>54.964.840</b>	<b>68.832.899</b>	<b>123.797.739</b>
<b>12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG</b>			
	31/12/2012	01/01/2012	
	VND	VND	
Tuyến ống cấp nước phía Bắc đường đôi Thống Nhất	1.548.451.434	1.378.930.121	

Tuyến ống D.168 đi Phú Thọ - Sơn Hải	1.109.001.314	247.127.967
Nâng cấp Nhà máy nước Tân Sơn	-	18.358.631
	<b>2.657.452.748</b>	<b>1.644.416.719</b>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.684.946.685	3.340.577.541
Số tăng trong kỳ	-	2.469.596.762
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(2.072.278.467)	(1.125.227.618)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.612.668.218</b>	<b>4.684.946.685</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	VND	VND
Chi phí lắp đặt đồng hồ, ống nhánh	2.612.668.218	4.684.946.685
	<b>2.612.668.218</b>	<b>4.684.946.685</b>

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 19)	15.144.245.028	1.708.150.000
	<b>15.144.245.028</b>	<b>1.708.150.000</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	90.201.997	782.612.349
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	128.802.959	113.387.200
	<b>219.004.956</b>	<b>895.999.549</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	45.054.429	-
Chi phí lãi vay ADB phải trả	1.076.007.277	1.063.136.260
Chi phí lãi vay AFD phải trả	199.284.050	217.077.281
	<b>1.320.345.756</b>	<b>1.280.213.541</b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	127.066.440	42.102.225
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.433.845.580	30.405.126.795
- <i>Phần vốn ngân sách cấp để đầu tư tài sản do Ban QLDA bàn giao nhưng chưa được duyệt tăng vốn</i>	29.934.257.859	29.934.257.859
- <i>Phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt</i>	272.984.249	228.060.412
- <i>Phải trả cổ tức</i>	285.433	285.433
- <i>Phải trả khác</i>	226.318.039	242.523.091
	<b>30.560.912.020</b>	<b>30.447.229.020</b>

**18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Khách hàng trả trước dài hạn	6.944.625.732	14.837.683
	<b>6.944.625.732</b>	<b>14.837.683</b>

**19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>212.758.941.989</b>	<b>225.412.022.364</b>
Vay ngân hàng	212.758.941.989	225.412.022.364
- <i>Vay vốn ADB</i>	194.823.377.892	205.768.308.352
- <i>Vay vốn AFD</i>	17.935.564.097	19.643.714.012
	<b>212.758.941.989</b>	<b>225.412.022.364</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

1. Theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận để thực hiện dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn lần thứ 3 - ADB 3 ngày 26/07/2002; Bộ Tài chính cho Công ty vay lại khoản vay bằng VND tương đương với 11.836.000 USD; Lãi suất đi vay 6%/năm; Thời hạn vay 22 năm trong đó có 6 năm ân hạn bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên của Dự án; Trong thời kỳ ân hạn, lãi của khoản vay sẽ được gốc hóa vào các ngày 1/6 và 1/12 hàng năm; Khoản vay được chia làm 32 kỳ trả nợ trong đó kỳ trả nợ đầu tiên sau khi gia hạn thời gian ân hạn là ngày 01/12/2012; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2012 là 208.259.472.920 VND trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2013 là 13.436.095.028 VND.

2. Theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2003/TDNN ngày 28/05/2003 và phụ lục hợp đồng số 01/2009/PL-TDNN với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Thuận; Công ty vay từ nguồn vốn AFD để thực hiện dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn; Tổng mức vốn vay là 18.943.174.000; Lãi suất đi vay 5,8%/năm kèm theo phí phải trả Ngân hàng là 0,2%/năm; Thời hạn vay 22 năm trong đó có 9 năm ân hạn bắt đầu từ ngày ký Hiệp định vay vốn 02/04/2002; Trong thời kỳ ân hạn các khoản lãi phát sinh sẽ được gốc hóa vào các ngày 01/04 và 01/11 hàng năm; Khoản vay được chia làm 26 kỳ trả nợ, kỳ trả nợ đầu tiên sau khi gia hạn thời gian ân hạn là ngày 31/10/2011; Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2012 là 19.643.714.012 VND trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2013 là 1.708.150.000 VND.

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	59.247.868.920	(11.024.726.442)	48.223.142.478
Lỗ trong kỳ trước	-	2.731.472.299	2.731.472.299
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>59.247.868.920</b>	<b>(8.293.254.143)</b>	<b>50.954.614.777</b>
Lãi trong kỳ này	-	3.269.085.237	3.269.085.237
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>59.247.868.920</b>	<b>(5.024.168.906)</b>	<b>54.223.700.014</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2012 VND	Tỷ lệ %	01/01/2012 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	53.969.868.920	91,09	53.969.868.920	91,09
Vốn góp của các đối tượng khác	5.278.000.000	8,91	5.278.000.000	8,91
- Do pháp nhân nắm giữ	1.005.000.000	1,70	1.005.000.000	1,70
- Do thể nhân nắm giữ	4.273.000.000	7,21	4.273.000.000	7,21
	<b>59.247.868.920</b>	<b>100,00</b>	<b>59.247.868.920</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	59.247.868.920	59.247.868.920
- Vốn góp cuối năm	59.247.868.920	59.247.868.920

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.924.786	5.924.786
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.924.786	5.924.786
- Cổ phiếu phổ thông	5.924.786	5.924.786
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.924.786	5.924.786
- Cổ phiếu phổ thông	5.924.786	5.924.786

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng	67.923.467.516	47.373.423.351
	<b>67.923.467.516</b>	<b>47.373.423.351</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
--	-----------------	-----------------



Giá vốn của hàng bán	52.295.707.481	39.052.582.770
	<b>52.295.707.481</b>	<b>39.052.582.770</b>

### 23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.610.296.985	10.547.295.372
	<b>12.610.296.985</b>	<b>10.547.295.372</b>

### 24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.744.274.114	823.198.921
Chi phí nhân công	1.368.780.530	302.028.697
	<b>6.113.054.644</b>	<b>1.125.227.618</b>

### 25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	502.191.441	407.614.615
Chi phí nhân viên quản lý	2.404.066.008	296.087.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	176.401.705	164.733.085
Chi phí thuế, phí, lệ phí	88.018.751	119.090.522
Chi phí dự phòng	101.427.889	300.343.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.751.272	165.115.805
Chi phí khác bằng tiền	1.132.521.296	865.417.857
	<b>4.807.378.362</b>	<b>2.318.403.419</b>

### 26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.293.484.691	2.731.472.299
Các khoản điều chỉnh tăng	46.921.730	22.800.000
- Chi phí không hợp lệ	23.621.730	-
- Chi phí tiền lương HĐQT không trực tiếp điều hành	23.300.000	22.800.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.340.406.421	2.754.272.299
Lỗ từ năm 2010 được chuyển sang	(3.340.406.421)	(2.754.272.299)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	24.399.454	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>24.399.454</b>	<b>-</b>

### 27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.269.085.237	2.731.472.299
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.269.085.237	2.731.472.299
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.924.787	5.924.787
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>552</b>	<b>461</b>

## 28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.198.930.436	12.182.489.954
Chi phí nhân công	13.977.904.676	8.778.622.845
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.218.733.941	14.576.007.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.486.415.435	5.443.872.209
Chi phí khác bằng tiền	1.144.709.359	1.053.684.480
	<b>63.026.693.847</b>	<b>42.034.677.098</b>

## 29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.028.141.485	-	84.320.550.324	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.845.744.251	(283.380.586)	9.512.888.889	(181.952.697)
Các khoản cho vay	107.997.163.386	-	8.354.600.000	-
	<b>135.871.049.122</b>	<b>(283.380.586)</b>	<b>102.188.039.213</b>	<b>(181.952.697)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	227.903.187.017	227.120.172.364
Phải trả người bán, phải trả khác	39.992.267.725	31.130.917.898
Chi phí phải trả	1.320.345.756	1.280.213.541
	<b>269.215.800.498</b>	<b>259.531.303.803</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### ***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<u>Từ 1 năm</u> <u>trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> <u>đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>				
Tiền và tương đương tiền	13.028.141.485	-	-	13.028.141.485
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.442.157.399	403.586.852	-	14.845.744.251
Các khoản cho vay	107.997.163.386	-	-	107.997.163.386
	<u><b>135.467.462.270</b></u>	<u><b>403.586.852</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>135.871.049.122</b></u>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>				
Tiền và tương đương tiền	84.320.550.324	-	-	84.320.550.324
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.134.129.637	378.759.252	-	9.512.888.889
Các khoản cho vay	8.354.600.000	-	-	8.354.600.000
	<u><b>101.809.279.961</b></u>	<u><b>378.759.252</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>102.188.039.213</b></u>

#### ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>				
Vay và nợ	15.144.245.028	-	212.758.941.989	227.903.187.017
Phải trả người bán, phải trả khác	33.047.641.993	6.944.625.732	-	39.992.267.725
Chi phí phải trả	1.320.345.756	-	-	1.320.345.756
	<b>49.512.232.777</b>	<b>6.944.625.732</b>	<b>212.758.941.989</b>	<b>269.215.800.498</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>				
Vay và nợ	1.708.150.000	-	225.412.022.364	227.120.172.364
Phải trả người bán, phải trả khác	31.116.080.215	14.837.683	-	31.130.917.898
Chi phí phải trả	1.280.213.541	-	-	1.280.213.541
	<b>34.104.443.756</b>	<b>14.837.683</b>	<b>225.412.022.364</b>	<b>259.531.303.803</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2012</b> VND	<b>Năm 2011</b> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	633.425.033	670.011.000

### 32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu số đầu kỳ đã trình bày trên báo cáo năm trước đã được điều chỉnh lại theo Công văn số 3290/UBND-TH ngày 11/07/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận, cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước (A)	Thay đổi (B)	Chênh lệch trước và sau Thay đổi C = (B) - (A)
<b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>				
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	223	(106.891.161.255)	(102.566.738.616)	4.324.422.639
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	30.405.126.795	30.447.229.020	42.102.225
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(12.575.574.557)	(8.293.254.143)	4.282.320.414

### b) Báo cáo Kết quả kinh doanh

**Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận**

Số 14 Tô Hiệu, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận

**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

- Giá vốn hàng bán	11	43.377.005.409	39.052.582.770	(4.324.422.639)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.276.301.194	2.318.403.419	42.102.225
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(1.550.848.115)	2.731.472.299	4.282.320.414

**c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ**

- Lợi nhuận trước thuế	01	(1.550.848.115)	2.731.472.299	4.282.320.414
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.900.430.249	14.576.007.610	(4.324.422.639)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	60.132.187.816	60.174.290.041	42.102.225

**Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc**

Mai Thị Thanh Hương

Nguyễn Thu Hòa

Phạm Hồng Châu

**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	14.890.267.724	8.102.219.128	261.208.451.842	264.836.943	553.274.710	285.019.050.347
Số tăng trong kỳ	-	569.449.645	26.391.918.274	-	-	26.961.367.919
- Mua trong kỳ	-	183.915.000	-	-	-	183.915.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	385.534.645	26.391.918.274	-	-	26.777.452.919
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.890.267.724</b>	<b>8.671.668.773</b>	<b>287.600.370.116</b>	<b>264.836.943</b>	<b>553.274.710</b>	<b>311.980.418.266</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	12.351.779.494	5.091.327.811	69.877.446.469	129.034.558	549.734.710	87.999.323.042
Số tăng trong kỳ	1.096.100.390	395.887.959	17.350.197.200	46.112.664	3.540.000	18.891.838.213
- Khấu hao trong kỳ	1.096.100.390	395.887.959	17.350.197.200	46.112.664	3.540.000	18.891.838.213
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.447.879.884</b>	<b>5.487.215.770</b>	<b>87.227.643.669</b>	<b>175.147.222</b>	<b>553.274.710</b>	<b>106.891.161.255</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	2.538.488.230	3.010.891.317	191.331.005.373	135.802.385	3.540.000	197.019.727.305
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.442.387.840</b>	<b>3.184.453.003</b>	<b>200.372.726.447</b>	<b>89.689.721</b>	<b>-</b>	<b>205.089.257.011</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: -

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 47.999.817.231